

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/DS-ST
Ngày: 21-6-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2024/QĐXXST-DS ngày 17/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2024/QĐST-DS ngày 03/5/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2024/QĐST-DS ngày 24/5/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Thạch Thị N R, sinh năm 1988 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà sơn Thị S V, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Ông P Q, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Chị **Thạch Thị S B**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

2/ Chị **Thạch Thị N R**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

3/ Chị **Thạch Thị T**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

4/ Chị **Sơn Thị S R**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

5/ Chị **Thạch Thị S N**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

6/ Chị **Thạch Thị S M**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

7/ Chị **Thạch Thị C N**; sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

8/ Chị **Thạch Thị H N**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

9/ Chị **Thạch Thị U**; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

10/ Chị **Thạch Thị K M**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

11/ Bà **Thạch Thị Sa M**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp Cây Hẹ, xã Phú Cần, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

12/ Chị **Kim Thị Ngọc T**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

13/ Chị **Lưu Thị Mỹ T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

14/ Chị **Thạch Thị Sâm N**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

15/ Chị **Thạch Thị O**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

(Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Thạch Thị N R trình bày và yêu cầu:

Chị có tổ chức mở 21 dây hội khui ngày 26/12/2019 (dl) do chị làm đầu thảo hội. Hình thức tham gia góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 2.000.000 đồng có 15 phần, kỳ mở hội đầu tiên vào ngày 21/12/20219 (dl) sau đó 01 tháng khui 02 lần, hình thức lĩnh hội là thành viên trong dây hội bỏ thăm cao nhất thì hót, việc góp hội là sau khi đã mở hội thì đầu thảo đi gom tiền của hội viên sau đó giao tiền tại nhà hội viên được lĩnh hội. Mỗi người lĩnh hội thỏa thuận trả cho đầu thảo hưởng huê hồng số tiền 600.000 đồng/lần hót. Bà Sơn Thị S V và ông P Q tham gia tổng cộng 13 dây hội ở các dây số 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 16 17,18, 19 20, 21, dây số 16 tham gia 02 phần, các dây còn lại tham gia 01 phần, lấy tên trong danh sách hội là “V Q”. Các dây hội

này bà S V và ông P Q đã có kê hốt hụi, cụ thể như sau: Dây số 3: bà S V hốt hụi ở các lần khai thứ 7, kê số tiền 1.160.000 đồng nên hốt được 18.120.000 đồng; Dây số 4: bà S V và ông P Q hốt hụi ở lần khai thứ 6 kê số tiền 1.290.000 đồng nên hốt được 15.790.000 đồng; Dây số 5: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 3 kê số tiền 1.390.000 đồng nên hốt được 10.720.000 đồng; Dây số 7: chị H anh S hốt hụi ở các lần khai thứ 6 kê số tiền 1.300.000 đồng nên hốt được 15.700.000 đồng; Dây số 8: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 9 kê số tiền 1.290.000 đồng nên hốt được 19.660.000 đồng; Dây số 9: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 4 kê số tiền 1.200.000 đồng nên hốt được 14.200.000 đồng; Dây số 10: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 5 kê số tiền 1.260.000 đồng nên hốt được 14.800.000 đồng; Dây số 16: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 1 kê số tiền 600.000 đồng nên hốt được 19.000.000 đồng; Dây số 17: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 5 kê số tiền 1.250.000 đồng nên hốt được 14.700.000 đồng; Dây số 18: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 7 kê số tiền 1.300.000 đồng nên hốt được 17.000.000 đồng; Dây số 19: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 6 kê số tiền 1.300.000 đồng nên hốt được 15.700.000 đồng; Dây số 20: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 8 kê số tiền 1.370.000 đồng nên hốt được 17.810.000 đồng; Dây số 21: bà S V và ông P Q hốt hụi ở các lần khai thứ 9 kê số tiền 1.340.000 đồng nên hốt được 19.360.000 đồng;

Các dây hụi này đầu thảo tổ chức khai đến lần khai thứ 10, đến lần khai thứ 11 do các hụi viên không đến khai hụi nữa nên đầu thảo tuyên bố úp hụi, với 13 dây hụi nêu trên các hụi viên còn sống đã đóng cho bà S V và ông P Q số tiền 54.600.000 đồng. Sau khi úp hụi đầu thảo đã hoàn trả tiền hụi vốn cho các hụi viên còn sống trong các dây này nên chị yêu cầu chị bà S V và ông P Q phải hoàn trả số tiền 54.600.000 đồng và không yêu cầu tính lãi hụi.

Đối với bị đơn bà S V và ông P Q sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ 2 nhưng bà S V và ông P Q không đến Tòa án tham gia tố tụng. Do đó Tòa án lập biên bản vắng mặt bị đơn và biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng có mặt, đối với bị đơn bà S V và ông P Q vắng mặt đến lần thứ 2 không rõ lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi*” là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, riêng bị đơn vắng mặt không rõ lý do đến lần thứ hai. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị N R, buộc bà S V và ông P Q phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị N R số tiền hụi sống ở các dây hụi trên là 19.500.000 đồng, đối với số tiền còn lại là 35.100.000 đồng chị N R có đơn xin rút lại không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ. Chị N R không yêu cầu tính lãi hụi nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Buộc bà S V và ông P Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Thạch Thị N R khởi kiện bà S V và ông P Q phải hoàn trả tiền hụi vốn mà các hụi viên hụi sống đã đóng, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi”. Bị đơn cư trú tại ấp Ô T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Tòa án đã đưa bà S V và ông P Q vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn và đưa những hụi viên còn sống (chưa hốt hụi) trong các dây hụi chị N R khởi kiện là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Phía bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, đối với bị đơn vắng mặt không rõ lý do đến lần thứ hai, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung: Tại đơn khởi kiện ban đầu chị N R khởi kiện yêu cầu bà S V và ông P Q phải trả tổng số tiền hụi vốn mà các hụi viên đã đóng hụi sống tổng cộng bằng 54.600.000 đồng ở các dây số 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 18, 19, 20, 21 khai cùng ngày 21/12/2021 (dl) loại hụi 2.000.000 đồng do chị N R tổ chức làm đầu thảo hụi. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị N R có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 35.100.000 đồng, lý do trong dây hụi có các phần của hụi viên chưa hốt hụi và sau khi hụi úp chị đã có tính toán cản trừ và hoàn trả tiền hụi vốn cho các hụi viên này,

tuy nhiên do chị không cung cấp được biên nhận giao nhận tiền của các hội viên này nên chị xin rút lại các phần hội trong các dây hội, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 19.500.000 đồng.

Đối với bà S V và ông P Q sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã sao gửi đơn khởi kiện cùng toàn bộ tài liệu chứng cứ có liên quan đến các dây hội chị N R khởi kiện để bà S V và ông P Q có ý kiến trình bày hoặc phản bác lại yêu cầu khởi kiện của chị N R cũng như các tài liệu chứng cứ mà chị N R đã giao nộp nhưng bà S V và ông P Q không có ý kiến trình bày, do đó Tòa án nhân dân huyện T căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được để làm căn cứ giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được là các văn bản trình bày ý kiến của các hội viên có tham gia góp các dây hội nêu trên đầu thảo chị N R đã hoàn trả số tiền hội sống cho các hội viên còn lại, bà S V đã có hốt hội nên phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền hội sống đã nhận của các hội viên còn sống cho chị N R.

[4] Đối với bị đơn anh Thạch Soi mặc dù không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện nhưng Tòa án cũng đã có sao gửi toàn bộ chứng cứ để anh có ý kiến hoặc phản hồi đối với yêu cầu của chị Sơn Thị H nhưng anh không có ý kiến. Bà S V và anh P Q là vợ chồng, việc bà S V chơi hội có tiền huê hồng là nhằm để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà S V ông P Q phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho chị N R số tiền hội sống nêu trên.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N R, buộc bà S V và anh P Q phải trả số tiền hội sống đã đóng là 19.500.000 đồng cho chị N R. Chị N R không yêu cầu tính lãi hội nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét thấy quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí: Buộc bà S V và ông P Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Chị N R không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị N R.

2. Buộc bà Sơn Thị S V và anh P Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho chị Thạch Thị N R số tiền hụi sống là 19.500.000 đồng (trong đây hụi khui ngày 26/12/2029 (dl) loại hụi 2.000.000 đồng có 15 phần do chị Thạch Thị N R làm đầu thảo hụi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 35.100.000 đồng do nguyên đơn xin rút lại không tranh chấp.

4. Về án phí: Buộc bà Sơn Thị S V và ông P Q phải chịu số tiền 975.000 đồng.

Hoàn trả cho chị Thạch Thị N R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.365.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000404 ngày 20/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dã ký